

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIETNAMNET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2012**

Tháng 2 năm 2013

MỤC LỤC

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.068.553.446	54.518.355.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.892.701.727	36.497.081.695
1. Tiền	111		2.139.065.950	392.589.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.753.635.777	36.104.492.019
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.274.408.200	2.221.072.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.315.783.600	6.315.783.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.041.375.400)	(4.094.711.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.621.117.370	12.255.454.121
1. Trả trước cho người bán	132		8.356.280.000	13.657.714.093
2. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.221.516.570	4.907.877.498
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.956.679.200)	(6.310.137.470)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.280.326.149	3.544.747.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	56.171.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		462.401.984	133.104.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.411.765	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	3.778.512.400	3.355.470.377
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.744.971.595	21.316.163.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		251.628.000	251.628.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		251.628.000	251.628.000
II. Tài sản cố định	220		5.764.389.182	2.213.572.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	3.770.418.734	221.402.262
- Nguyên giá	222		4.338.606.646	667.344.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(568.187.912)	(445.942.569)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1.993.970.448	1.992.170.448
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.635.722.741	18.635.722.741
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	5.265.000.000	5.265.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	14.100.000.000	14.100.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.9	(729.277.259)	(729.277.259)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		93.231.672	215.239.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		93.231.672	215.239.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.813.525.041	75.834.518.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.730.379.708	6.986.228.830
I. Nợ ngắn hạn	310		7.730.379.708	6.986.228.830
1. Phải trả người bán	312		300.000.000	50.000.000
2. Người mua trả tiền trước	313		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	18.377.750	788.167.206
4. Phải trả người lao động	315		114.063.690	142.149.177
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	2.095.141.123	638.928.447
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		102.797.145	266.984.000
B. NGUỒN VỐN	400		67.083.145.333	68.848.289.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	67.083.145.333	68.848.289.464
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.266.980.000	57.266.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.951.500.000	8.951.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		336.000.000	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		488.656.419	388.656.419
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.008.914	2.241.153.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.813.525.041	75.834.518.294

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆTAMNET
Tầng 4- Tòa nhà Kinh Đô-292 Tây Sơn
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2012



Trần Khắc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

A handwritten signature in black ink, appearing to be "ĐTM", written over a horizontal line.

Đinh Thuý Minh
Kế toán trưởng

Handwritten text on the right margin, possibly a page number or reference, including "1/1", "C", "E", and "1/1".

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2012	Quý 4.2011	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				-	3,100,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10				-	3,100,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11				-	2,998,518,788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20				-	101,481,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	1,333,264,078	1,231,817,432	4,650,426,904	7,124,103,915
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	952,663,900	1,540,752,700	959,525,011	1,544,849,541
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				12,861,111	-
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,747,568,951	581,801,130	4,454,111,972	2,738,354,514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-1,366,968,773	-890,736,398	(763,210,079)	2,942,381,072
11. Thu nhập khác	31	VI.3	1,255,000,000	60,032,219	1,324,967,781	125,229,034
12. Chi phí khác	32		145,734,606	9,750,000	145,734,606	34,901,733
13. Lợi nhuận khác	40		1,109,265,394	50,282,219	1,179,233,175	90,327,301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-257,703,379	-840,454,179	416,023,096	3,032,708,373
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.4		791,515,328	376,014,182	791,515,328
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-257,703,379	-1,631,969,507	40,008,914	2,241,193,045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIETNAMNET
Tầng 4- Tòa nhà Kinh Đô-292 Tây Sơn
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2012



Trần Khắc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Đinh Thuý Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	-	9,000,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(2,014,631,014)	(15,681,266,156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,422,236,304)	(1,117,587,787)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(12,861,111)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,176,941,275)	(886,281,573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9,483,555,720	5,402,989,580
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6,310,215,779)	(2,407,140,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,453,329,763)	(5,689,286,304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1,833,061,818)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154,367,700,000)	(225,152,623,841)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	154,367,700,000	226,396,539,266
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12,600,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,727,661,613	4,097,073,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,894,599,795	(7,259,010,623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,000,000,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,000,000,000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,650,000)	(1,381,694,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,650,000)	(1,381,694,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,395,620,032	(14,329,991,227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,497,081,695	50,827,072,922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37,892,701,727	36,497,081,695



Trần Khắc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm
2013

Đinh Thuỳ Minh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Vietnamnet được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0102210969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2007. Mã số doanh nghiệp trên thay cho mã số doanh nghiệp số 0103016723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi 07 lần. Lần sửa đổi cuối cùng là ngày 17 tháng 10 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi đến thời điểm lập báo cáo này số vốn điều lệ của Công ty là 57.266.980.000 đồng (Năm mươi bảy tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 07 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Sản xuất các chương trình điện ảnh, sân khấu, ca nhạc, phim quảng cáo (không bao gồm sản xuất phim);
- Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, các đường dây tải điện, trạm biến áp 0,4 KV đến 35 KV, các công trình bưu điện bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị trong ngành truyền thông, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Đại lý phát hành xuất bản phẩm;
- Dịch vụ truyền thông;
- Dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất, mua bán tổ chức các chương trình phát thanh, truyền hình biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá trị gia tăng trị giá trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Dịch vụ vui chơi giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ loại hình vui chơi giải trí nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

- Dịch vụ lưu trữ thông tin, khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu, xử lý dữ liệu (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sản xuất, sửa chữa và các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính;
- Sản xuất, sửa chữa và các dịch vụ tư vấn về phần mềm máy tính;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát; kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí; Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Sản xuất và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết, đồ uống nước có ga và không có ga, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Quản lý và tổ chức thực hiện các dự án xây dựng công trình gồm: các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện, trạm biến áp từ 0.4KV đến 35KV và các công trình xây dựng khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, thuế, tài nguyên, kiểm toán);
- Lập dự án, thẩm tra dự án, lập hồ sơ mời thầu, thẩm tra hồ sơ mời thầu, tư vấn thầu các bước thuộc dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Xây dựng các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, cầu, cảng, sân bay, nhà xưởng, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, khu du lịch sinh thái;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo qui định của pháp luật).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng làm việc và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trong năm 2012 công ty không phát sinh doanh thu do hoạt động tài chính của công ty là kinh doanh bất động sản nhưng năm 2012 thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn nên công ty tạm dừng đầu tư vào thị trường bất động sản cho đến khi thị trường thuận lợi, Tài sản của công ty gồm tiền mặt gửi tại ngân hàng theo hợp đồng tiền gửi.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty là khoản lãi tiền gửi tại ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	964.833.500	110.450.223
Tiền gửi ngân hàng	1.174.232.450	282.139.453
Các khoản tương đương tiền (*)	35.753.635.777	36.104.492.019
Cộng	37.892.701.727	36.497.081.695

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2012	01/01/2012		
	VND	VND		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng				
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	2.000.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Nội	4.370.200.000	-		
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Hà Nội	21.003.435.777	16.960.492.019		
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thanh Xuân	8.380.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	6.794.000.000		
Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	10.450.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	-	1.900.000.000		
Tổng	35.753.635.777	36.104.492.019		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
	31/12/2012	01/01/2012		
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	240.529	6.315.783.600	240.529	6.315.783.600
Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	63.067	3.784.029.600	63.067	3.784.029.600
Công ty CP NTACO	14.112	376.320.000	14.112	376.320.000
Công ty CP Sara Việt Nam	110.850	75.000.000	110.850	75.000.000
Công ty CP Tài nguyên	15.000	1.356.268.000	15.000	1.356.268.000
Công ty CP Thép Việt Ý	10.000	198.594.000	10.000	198.594.000
Công ty CP Bóng đèn Điện Quang	20.000	277.831.000	20.000	277.831.000
Công ty CP Vận tải biển và BĐS Việt Hải	7.500	247.741.000	7.500	247.741.000
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(5.041.375.400)	-	(4.094.711.500)
Cộng	240.529	1.274.408.200	240.529	2.221.072.100
3. Các khoản phải thu khác				
	31/12/2012	01/01/2012		
	VND	VND		
Công ty Cổ phần Vietnamnet An Cường	1.319.280.000	1.229.300.000		
Ông Phan Thế Hải	2.736.000.000	2.736.000.000		
Ông Bùi Trọng Phú	500.000.000	500.000.000		
Các khoản phải thu khác	666.236.570	442.577.498		
Cộng	5.221.516.570	4.907.877.498		
4. Tài sản ngắn hạn khác				
	31/12/2012	01/01/2012		
	VND	VND		
Tạm ứng	3.778.512.400	3.355.470.377		
Cộng	3.778.512.400	3.355.470.377		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2012	444.437.818	222.907.013	667.344.831
Mua trong kỳ	3.640.000.000	31.261.815	3.671.261.815
Tại 31/12/2012	4.084.437.818	254.168.828	4.338.606.646
KHẤU HAO			
Tại 01/01/2012	259.317.853	186.624.716	445.942.569
Khấu hao trong kỳ	85.888.053	36.357.290	122.245.343
Tại 31/12/2012	345.205.906	222.982.006	568.187.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	185.119.965	36.282.297	221.402.262
Tại 31/12/2012	3.739.231.912	31.186.822	3.770.418.734

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án Hải Dương	1.800.000	-
Dự án Hà Nam	1.739.389.448	1.739.389.448
Dự án Đồng Ga Long Biên	252.781.000	252.781.000
Cộng	1.993.970.448	1.992.170.448

7. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Vietnamnet An Cường	270.000	5.265.000.000	270.000	5.265.000.000
Cộng	270.000	5.265.000.000	270.000	5.265.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vietnamnet An Cường	Hà Nội	90,0%	90,0%	Thi công, thiết kế công trình; Cung cấp dịch vụ tư vấn, quảng cáo và quản lý bất động sản; Dịch vụ đại lý mua, bán, ký gửi hàng hàng; ủy thác xuất nhập khẩu;...

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn đầu tư dự án Đèn Lừ	500.000.000	500.000.000
Góp vốn đầu tư dự án Mê Linh	1.000.000.000	1.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tài nguyên vay vốn	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	14.100.000.000	14.100.000.000
9. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vietnamnet An Cường	(729.277.259)	(729.277.259)
Cộng	(729.277.259)	(729.277.259)
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	18.377.750	26.651.878
Thuế khác	-	761.515.328
Cộng	18.377.750	788.167.206
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.131.723	8.146.647
Bảo hiểm xã hội	-	1.131.800
Cổ tức phải trả	2.092.009.400	629.650.000
Cộng	2.095.141.123	638.928.447
12. Vốn chủ sở hữu		
a. Cổ phiếu		
	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.726.698	5.726.698
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	5.726.698	5.726.698
Cổ phần phổ thông	5.726.698	5.726.698
Số lượng cổ phần mua lại	-	-
Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.726.698	5.726.698
Cổ phần phổ thông	5.726.698	5.726.698
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	62.526.980.000	8.951.500.000	(4.760.000.000)	-	-	2.658.844.719	69.377.324.719
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.241.193.045	2.241.193.045
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(654.540.419)	(654.540.419)
Tăng khác	-	-	(500.000.000)	-	388.656.419	-	(111.343.581)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.004.344.300)	(2.004.344.300)
Giảm khác	(5.260.000.000)	-	5.260.000.000	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	57.266.980.000	8.951.500.000	-	-	388.656.419	2.241.153.045	68.848.289.464
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	40.008.914	40.008.914
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	336.000.000	100.000.000	(523.143.645)	(87.143.645)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(1.718.009.400)	(1.718.009.400)
Số dư tại 31/12/2012	57.266.980.000	8.951.500.000	-	336.000.000	488.656.419	40.008.914	67.083.145.333

(*) Trong năm 2012, Công ty trích các Quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2012. Theo đó, Công ty thực hiện chi trả cổ tức là 3% vốn điều lệ (tương đương với 1.718.009.400 đồng); phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 còn lại như sau: trích 15% Quỹ đầu tư phát triển (tương đương với 336.000.000 đồng); trích 4,5% Quỹ dự phòng tài chính (tương đương với 100.000.00 đồng), trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi 87.143.645 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo bộ phận

Trong năm 2012, Công ty không phát sinh hoạt động kinh doanh chính. Lợi nhuận năm 2012 là lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư. Vì vậy, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.650.426.904	7.124.103.915
Cộng	4.650.426.904	7.124.103.915

2. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	12.861.111	-
Chi phí tài chính khác	-	4.096.841
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	946.663.900	1.540.752.700
Cộng	959.525.011	1.544.849.541

3. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	1.324.967.781	90.327.301
Cộng	1.324.967.781	90.327.301

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	416.023.096	3.032.708.373
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	284.734.606	133.352.939
- Thù lao HDQT không tham gia	122.000.000	
- Chi phí khấu hao không được tính	17.000.000	
- Các khoản phạt nộp thuế, vi phạm	145.734.606	
Chuyển lỗ phát sinh năm trước	700.757.702	-
Thu nhập chịu thuế	-	3.166.061.312
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	791.515.328
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế	376.014.182	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	376.014.182	791.515.328

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	37.892.701.727	36.497.081.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.865.516.570	1.551.877.498
Đầu tư ngắn hạn	1.274.408.200	2.221.072.100
Đầu tư dài hạn	13.370.722.741	13.370.722.741
Cộng	54.403.349.238	53.640.754.034
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	935.631.723	5.788.928.447
Cộng	935.631.723	5.788.928.447

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. Công cụ tài chính (tiếp)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Công cụ tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	935.631.723	-	935.631.723
Cộng	935.631.723	-	935.631.723
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.788.928.447	-	5.788.928.447
Cộng	5.788.928.447	-	5.788.928.447

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Tiền	37.892.701.727	-	37.892.701.727
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.865.516.570	-	1.865.516.570
Đầu tư ngắn hạn	1.274.408.200	-	1.274.408.200
Đầu tư dài hạn	-	13.370.722.741	13.370.722.741
Cộng	41.032.626.497	13.370.722.741	54.403.349.238
Tại 01/01/2012			
Tiền	36.497.081.695	-	36.497.081.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.551.877.498	-	1.551.877.498
Đầu tư ngắn hạn	2.221.072.100	-	2.221.072.100
Đầu tư dài hạn	-	13.370.722.741	13.370.722.741
Cộng	40.270.031.293	13.370.722.741	53.640.754.034

2. Thông tin về các bên liên quan

Số dư với bên liên quan như sau:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vietnamnet An Cường	1.319.280.000	1.229.300.000
Cộng	1.319.280.000	1.229.300.000

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	211.500.000	176.002.000
Cộng	211.500.000	176.002.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.